

PHỤ LỤC

Danh sách các sản phẩm đề nghị miễn trừ vụ việc AD19

1. Hàng hóa đề nghị miễn trừ thứ nhất bao gồm:

a) Thép có khả năng biến cứng do sấy, mạ kẽm nhúng nóng liên tục (Bake-hardening steel, continuously hot-dip galvanized)

- Mục đích sử dụng: Sử dụng để sản xuất các bộ phận thân, vỏ ô tô.
- Mã HS: 7210.49.17, 7210.49.18, 7210.49.19, 7212.30.13, 7212.30.19, 7225.92.90, 7226.99.11, 7226.99.91
- Đặc tính vật lý:
 - + Ứng suất chảy dẻo: YS 180 - 240 MPa
 - + Độ bền kéo: TS 290 - 370 MPa
 - + Độ giãn dài sau khi đứt: $\geq 35\%$ với A_{50mm} và $\geq 34\%$ với A_{80mm}
 - + Chỉ số làm cứng cơ học: $\geq 0,17$
 - + Khối lượng lớp mạ: $50g/m^2$
- Thành phần hóa học: $C \leq 0,06\%$, $Si \leq 0,50\%$, $Mn \leq 0,70\%$, $P \leq 0,06\%$, $S \leq 0,025\%$, $Al \geq 0,015\%$, $Cu \leq 0,20\%$
- Tiêu chuẩn kỹ thuật: VDA 239-100/ VFDST00005204/ VFDST00005201
- Chất lượng: CR180BH

b) Thép cán nguội có khả năng biến cứng do sấy, mạ kẽm nhúng nóng liên tục (Cold-rolled Bake-hardening steel, continuously hot-dip galvanized)

- Mục đích sử dụng: Sử dụng để sản xuất các bộ phận thân, vỏ ô tô.
- Mã HS: 7210.49.17, 7210.49.18, 7210.49.19, 7212.30.13, 7212.30.19, 7225.92.90, 7226.99.11, 7226.99.91
- Đặc tính vật lý:
 - + Ứng suất chảy dẻo: YS 120 - 300 MPa
 - + Độ bền kéo: TS 260 - 500 MPa

- + Độ giãn dài sau khi đứt: $\geq 22\%$ với A_{80mm}
- + Chỉ số làm cứng cơ học: $\geq 0,18$
- + Khối lượng lớp mạ: $50g/m^2$
- Thành phần hóa học: $C \leq 0,12\%$, $P \leq 0,10\%$, $S \leq 0,045\%$, $Mn \leq 0,06\%$, $Ti \leq 0,30\%$
- Tiêu chuẩn kỹ thuật: DIN EN 10130/VFDST00005002/VFDST00005001
- Chất lượng: DX51D/ DX52D/ DX53D/ DX54D/ DX56D/ DX57D

2. Hàng hóa đề nghị miễn trừ thứ hai

- Tên gọi: ***Thép pha phức hợp, mạ kẽm nhúng nóng liên tục (Complex phase steel, continuously hot - dip galvanized)***
- Mục đích sử dụng: Sử dụng để sản xuất các bộ phận thân, vỏ ô tô
- Mã HS: 7210.49.18, 7210.49.19, 7225.92.90
- Đặc tính vật lý:
 - + Ứng suất chảy dẻo: YS 660 - 880 MPa
 - + Độ bền kéo: TS 780 - 980 MPa
 - + Độ giãn dài sau khi đứt: $\geq 10\%$ với A_{50mm} và A_{80mm}
 - + Khối lượng lớp mạ: $50g/m^2$
- Thành phần hóa học: $C \leq 0,18\%$, $Si \leq 0,80\%$, $Mn \leq 2,50\%$, $P \leq 0,05\%$, $S \leq 0,01\%$, $Al: 0,015 - 0,10\%$, $Ti + Nb \leq 0,25\%$, $Cr + Mo \leq 1,00\%$, $Cu \leq 0,20\%$
- Tiêu chuẩn kỹ thuật: VDA 239-100/ VFDST00005208/ VFDST00005201
- Chất lượng: CR660Y780T-CP

3. Hàng hóa đề nghị miễn trừ thứ ba bao gồm:

a) Thép hai pha, mạ kẽm nhúng nóng liên tục (Dual phase steel, continuously hot - dip galvanized)

- Mục đích sử dụng: Sử dụng để sản xuất các bộ phận thân, vỏ ô tô.
- Mã HS: 7210.49.17, 7210.49.18, 7210.49.19, 7212.30.12, 7212.30.13,

7212.30.19, 7225.92.90, 7226.99.91, 7226.99.11

- Đặc tính vật lý:

+ Ứng suất chảy dẻo: YS 330 - 550 MPa

+ Độ bền kéo: TS 590 - 900 MPa

+ Độ giãn dài sau khi đứt: $\geq 15\%$ với A_{50mm} và $\geq 14\%$ với A_{80mm}

+ Chỉ số làm cứng cơ học: $\geq 0,11$

+ Khối lượng lớp mạ: $50g/m^2$

- Thành phần hóa học: $C \leq 0,15\%$, $Si \leq 0,80\%$, $Mn \leq 2,5\%$, $P \leq 0,05\%$, $S \leq 0,01\%$, $Al: 0,015 - 0,10\%$, $Ti + Nb \leq 0,15\%$, $Cr + Mo \leq 1,40\%$, $B \leq 0,005\%$, $Cu \leq 0,20\%$

- Tiêu chuẩn kỹ thuật: VDA 239-100/ VFDST00005207/ VFDST00005201

- Chất lượng: CR330Y590T-DP/ CR440Y780T-DP

b) Thép cán nguội hai pha, mạ kẽm nhúng nóng liên tục (Cold-rolled Dual phase steel, continuously hot - dip galvanized)

- Mục đích sử dụng: Sử dụng để sản xuất các bộ phận thân, vỏ ô tô.

- Mã HS: 7210.49.17, 7210.49.18, 7210.49.19, 7212.30.12, 7212.30.13, 7212.30.19, 7225.92.90, 7226.99.91, 7226.99.11

- Đặc tính vật lý:

+ Ứng suất chảy dẻo: YS 330 - 550 MPa

+ Độ bền kéo: TS ≥ 590 MPa

+ Độ giãn dài sau khi đứt: $\geq 14\%$ với A_{80mm}

+ Chỉ số làm cứng cơ học: $\geq 0,14$

+ Khối lượng lớp mạ: $50g/m^2$

- Thành phần hóa học: $C \leq 0,15\%$, $Si \leq 0,75\%$, $Mn \leq 2,5\%$, $P \leq 0,015\%$, $S \leq 0,01\%$, $Al: 0,015 - 2,00\%$, $Ti + Nb \leq 0,15\%$, $Cr + Mo \leq 1,40\%$, $B \leq 0,005\%$

- Tiêu chuẩn kỹ thuật: VFDST00005011/ VFDST00005001
- Chất lượng: HC340XD/ HC450XD

4. Hàng hóa đề nghị miễn trừ thứ tư

- Tên gọi: ***Thép cán nguội cường độ cao, không nguyên tố xen kẽ, mạ kẽm nhúng nóng liên tục (Cold-rolled high-strength interstitial-free steel, continuously hot-dip galvanized)***

- Mục đích sử dụng: Sử dụng để sản xuất các bộ phận thân, vỏ ô tô.
- Mã HS: 7210.49.17, 7210.49.18, 7210.49.19, 7212.30.19, 7225.92.90, 7226.99.11, 7226.99.91
- Đặc tính vật lý:
 - + Ứng suất chảy dẻo: YS 180 - 320 MPa
 - + Độ bền kéo: TS 340 - 440 MPa
 - + Độ giãn dài sau khi đứt: $\geq 32\%$ với A_{80mm}
 - + Chỉ số làm cứng cơ học: $\geq 0,17$
 - + Khối lượng lớp mạ: $50g/m^2$
- Thành phần hóa học: $C \leq 0,01\%$, $Si \leq 0,30\%$, $Mn \leq 0,70\%$, $P \leq 0,06\%$, $S \leq 0,025\%$, $Al \geq 0,01\%$, $Ti + Nb + V \leq 0,12\%$, $B \leq 0,004\%$
- Tiêu chuẩn kỹ thuật: VFDST00021608/ VFDST00005001
- Chất lượng: HC180YD/ HC220YD/ HC260YD

5. Hàng hóa đề nghị miễn trừ thứ năm bao gồm:

a) Thép vi hợp kim, mạ kẽm nhúng nóng liên tục (Micro-alloyed steel, continuously hot-dip galvanized)

- Mục đích sử dụng: Sử dụng để sản xuất các bộ phận thân, vỏ ô tô.
- Mã HS: 7210.49.17, 7210.49.18, 7210.49.19, 7212.30.12, 7212.30.13, 7212.30.19, 7225.92.90, 7226.99.11, 7226.99.91
- Đặc tính vật lý:
 - + Ứng suất chảy dẻo: YS 300 - 520 MPa

- + Độ bền kéo: TS 380 - 600 MPa
- + Độ giãn dài sau khi đứt: $\geq 19\%$ với A_{50mm} và $\geq 17\%$ với A_{80mm}
- + Chỉ số làm cứng cơ học: $\geq 0,11$
- + Khối lượng lớp mạ: $50g/m^2$
- Thành phần hóa học: $C \leq 0,12\%$, $Si \leq 0,50\%$, $Mn \leq 1,40\%$, $P \leq 0,03\%$, $S \leq 0,025\%$, $Al \geq 0,015\%$, $Nb \leq 0,09\%$, $Ti \leq 0,15\%$, $Cu \leq 0,20\%$
- Tiêu chuẩn kỹ thuật: VFDST00005203/ VDA 239-100/ VFDST00005201
- Chất lượng: CR300LA/ CR420LA

b) Thép vi hợp kim cán nguội, mạ kẽm nhúng nóng liên tục (Cold-rolled Micro-alloyed steel, continuously hot-dip galvanized)

- Mục đích sử dụng: Sử dụng để sản xuất các bộ phận thân, vỏ ô tô.
- Mã HS: 7210.49.17, 7210.49.18, 7210.49.19, 7212.30.12, 7212.30.13, 7212.30.19, 7225.92.90, 7226.99.11, 7226.99.91
- Đặc tính vật lý:
 - + Ứng suất chảy dẻo: YS 340 - 420 MPa
 - + Độ bền kéo: TS 410 - 510 MPa
 - + Độ giãn dài sau khi đứt: $\geq 21\%$ với A_{80mm}
 - + Khối lượng lớp mạ: $50g/m^2$
- Thành phần hóa học: $C \leq 0,10\%$, $Si \leq 0,50\%$, $Mn \leq 1,10\%$, $P \leq 0,025\%$, $S \leq 0,025\%$, $Al \geq 0,015\%$, $Nb \leq 0,09\%$, $Ti \leq 0,15\%$
- Tiêu chuẩn kỹ thuật: VFDST00005009/ VFDST00005001
- Chất lượng: HC340LAD

c) Thép vi hợp kim cán nóng, mạ kẽm nhúng nóng liên tục (Hot-rolled Micro-alloyed steel, continuously hot-dip galvanized)

- Mục đích sử dụng: Sử dụng để sản xuất các bộ phận thân, vỏ ô tô.
- Mã HS: 7210.49.17, 7210.49.18, 7210.49.19, 7212.30.12, 7212.30.13,

7212.30.19, 7225.92.90, 7226.99.11, 7226.99.91

- Đặc tính vật lý:

+ Ứng suất chảy dẻo: $YS \geq 500 \text{ MPa}$

+ Độ bền kéo: TS 550 - 700 MPa

+ Độ giãn dài sau khi đứt: $\geq 12\%$ với $A_{80\text{mm}}$

+ Khối lượng lớp mạ: 50g/m^2

- Thành phần hóa học: $C \leq 0,12\%$, $Si \leq 0,50\%$, $Mn \leq 1,70\%$, $P \leq 0,025\%$, $S \leq 0,015\%$, $Al \geq 0,015\%$, $Nb \leq 0,09\%$, $V \leq 0,20\%$, $Ti \leq 0,15\%$

- Tiêu chuẩn kỹ thuật: VFDST00005010/ VFDST00005001

- Chất lượng: S500MCD

6. Hàng hóa đề nghị miễn trừ thứ sáu:

- Tên gọi: ***Thép không hợp kim cán phẳng mạ crom***

- Mục đích sử dụng: Sản xuất bao bì kim loại cao cấp.

- Mã HS: 7210.50.00

- Đặc tính vật lý: Thép cán nguội mạ crom (Tin Free Steel – TFS), không sơn, không vecni, không phủ plastic.

- Thành phần hóa học: Thép không hợp kim, hàm lượng Carbon $< 0,6\%$, mạ một lớp crom mỏng (Cr + CrOxide).

- Kích thước:

+ Độ dài $< 110 \text{ mm}$

+ Độ rộng $< 950 \text{ mm}$

+ Độ dày: $0.16 \text{ mm} - 0.17 \text{ mm}$

- Tiêu chuẩn kỹ thuật: JIS G3315